

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Nhựa - Bao bì Vinh

Ngày 30/06/2025	20,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	2.7%	9.3%

DT thuần Q2/25
232
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 45.0 23.8%
YoY: ▲ 42.0 21.9%

LN thuần Q2/25
9.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.40 4.5%
YoY: ▲ 0.78 9.1%

LN sau thuế Q2/25
7.65
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.61 8.7%
YoY: ▲ 0.84 12.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
4.9%
YoY: +/- ▼ 0.5%

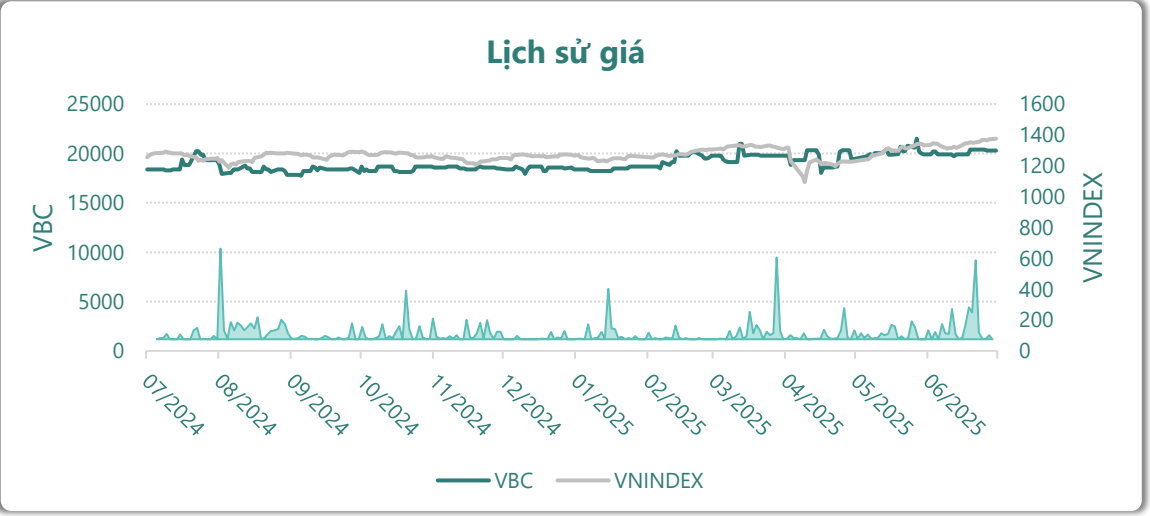
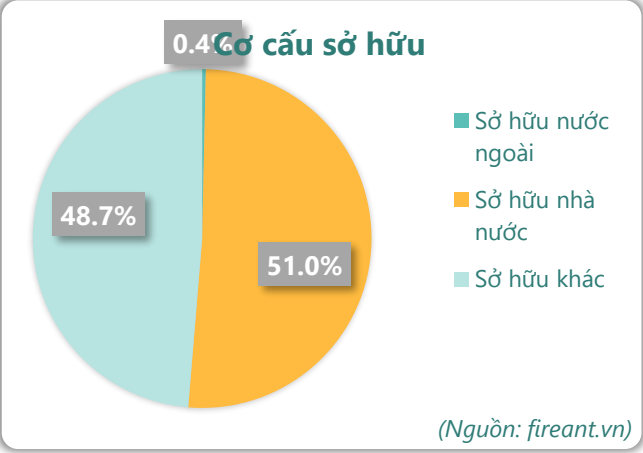
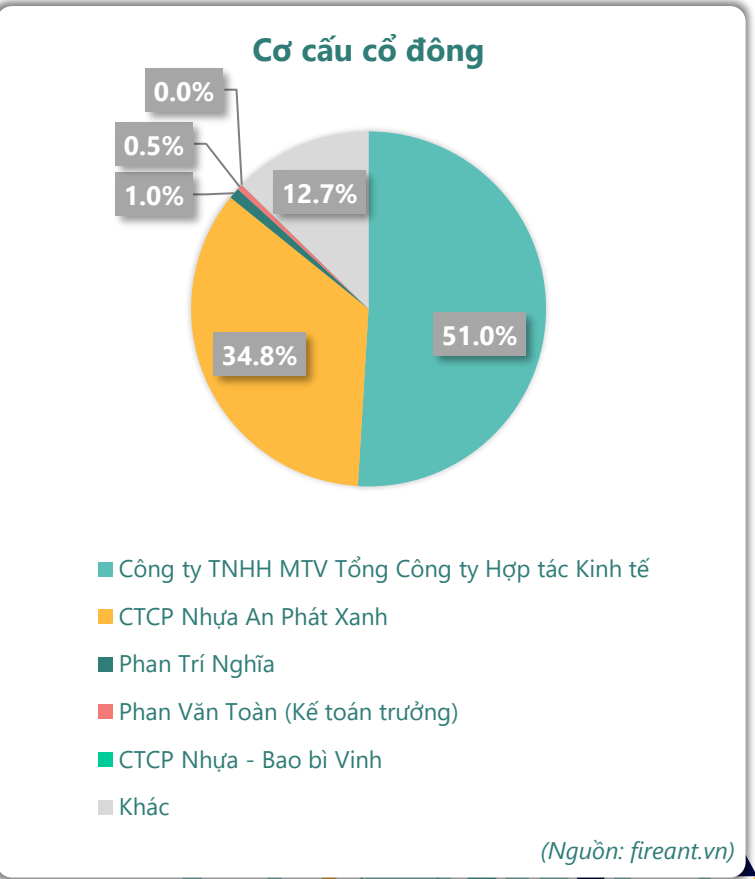
ROE (TTM) Q2/25
18.3%
YoY: +/- ▲ 1.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,749 - 21,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	152
Số lượng CPLH (CP)	7,499,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,075
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.31
EPS	3,845
P/E	5.3

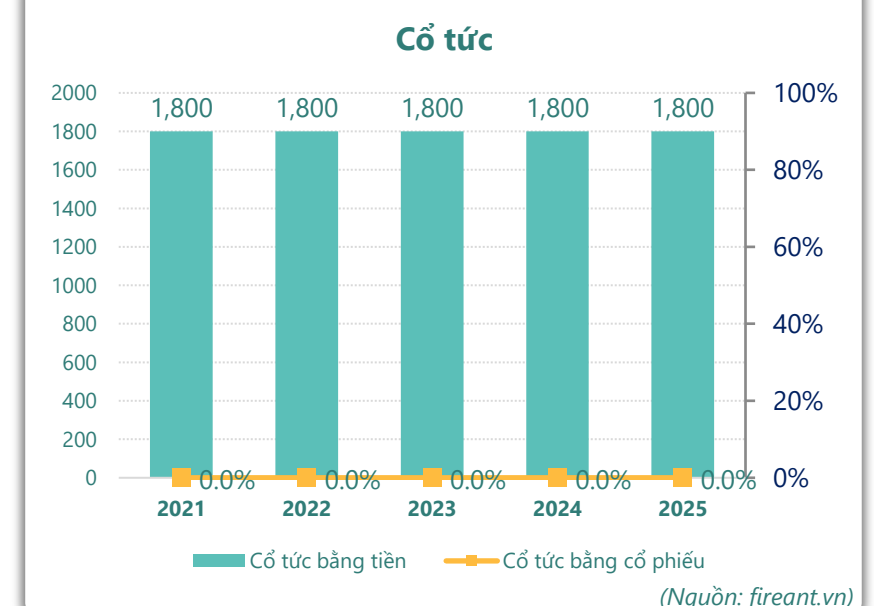
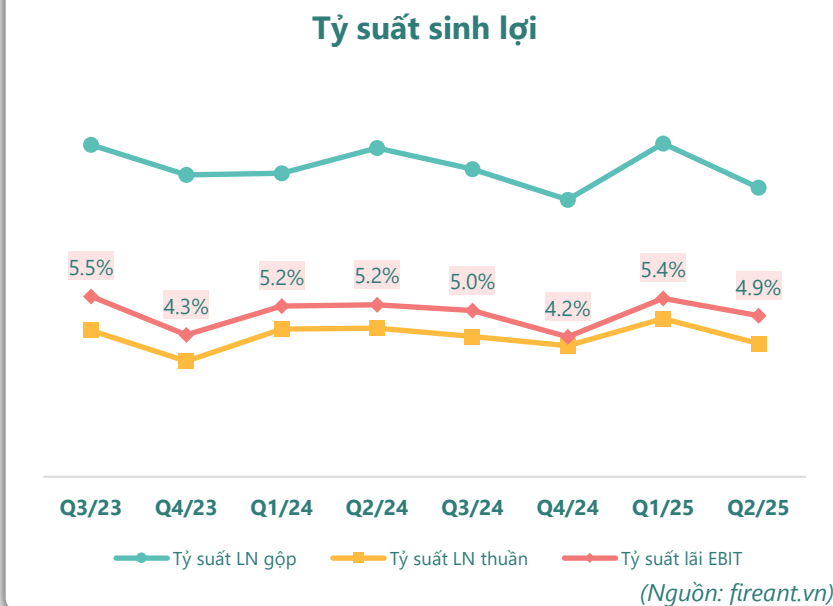
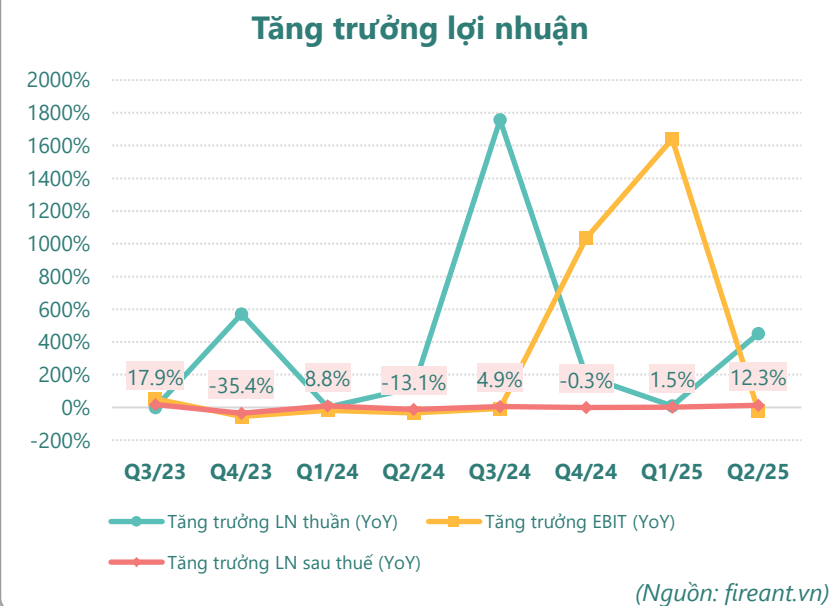
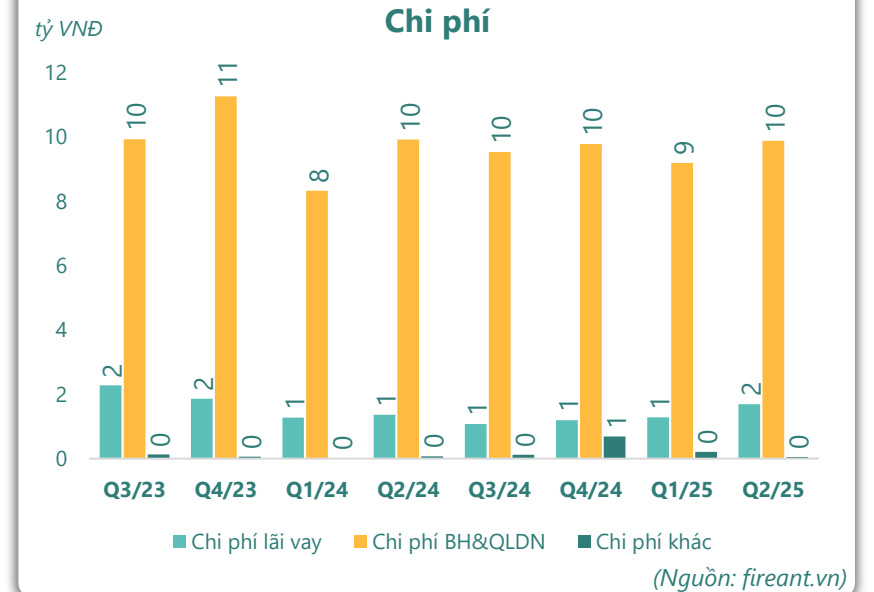
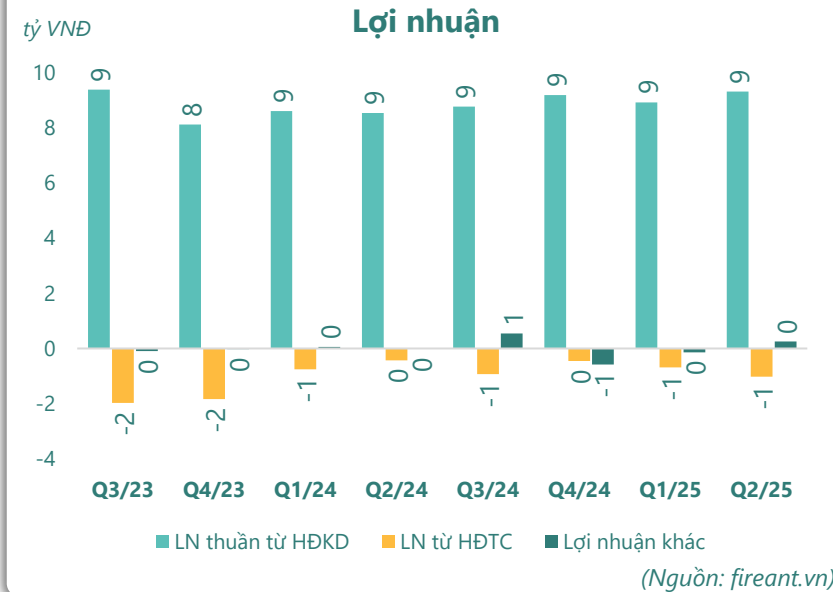
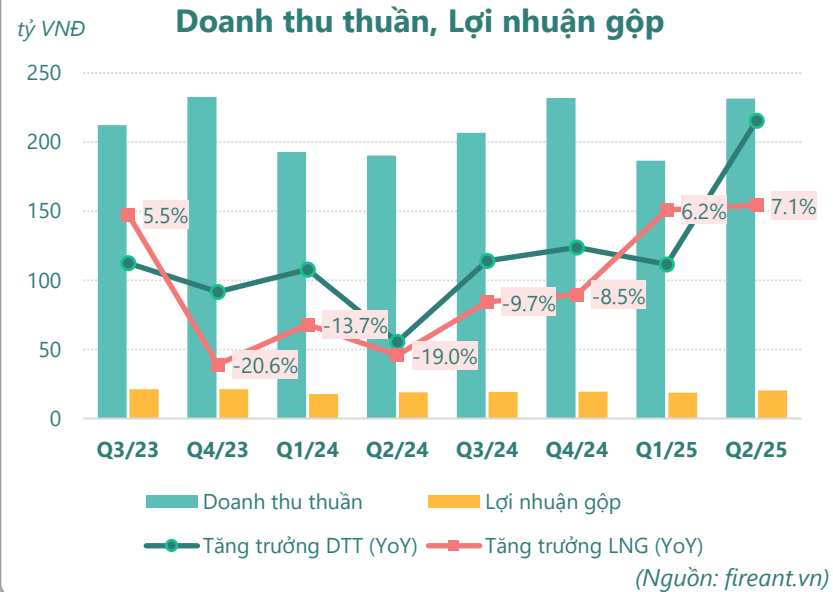
DT thuần 6T 2025
418
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.0 9.2%

LN thuần 6T 2025
18.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.10 6.4%

LN sau thuế 6T 2025
14.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90 6.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH



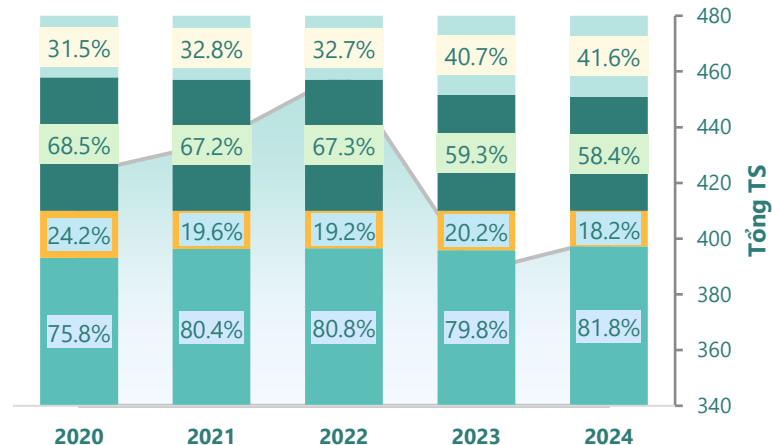


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

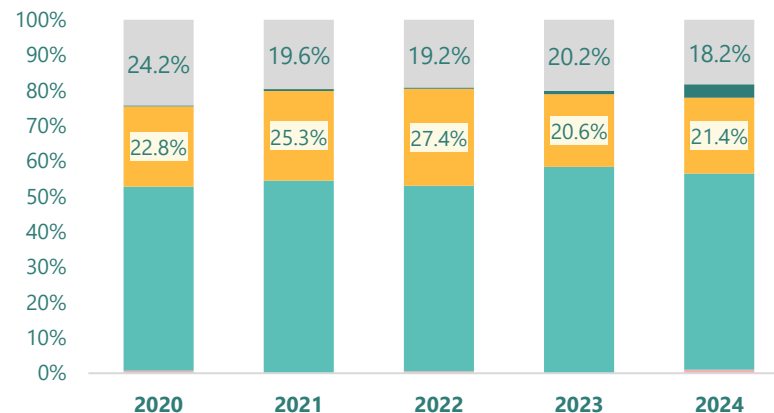
Tổng TS



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

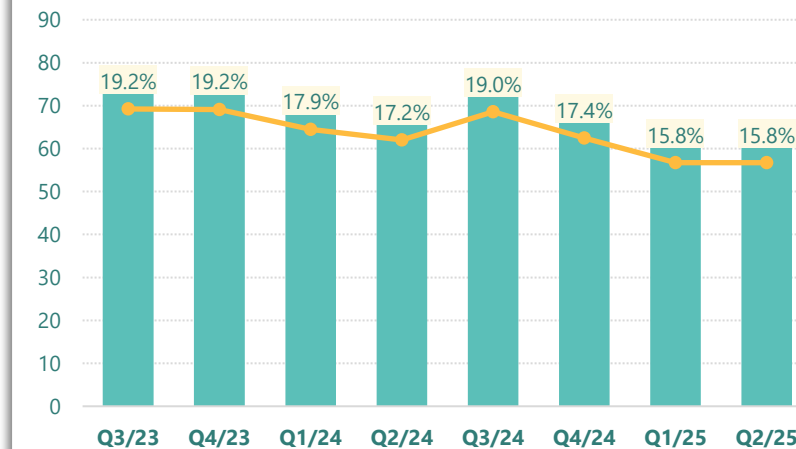


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

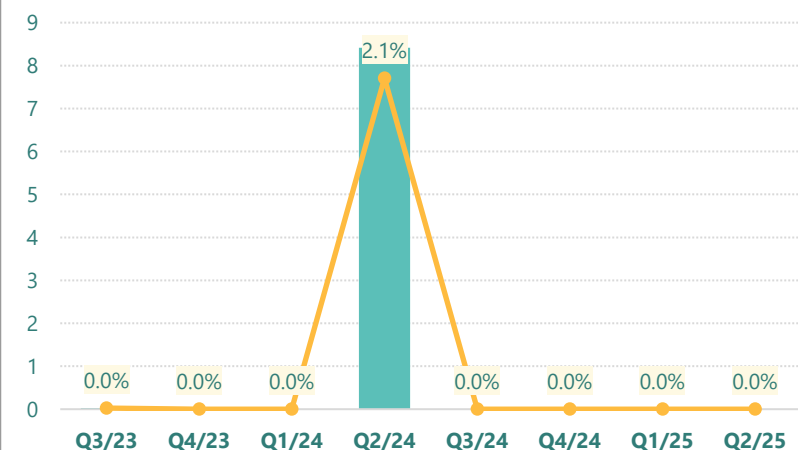


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

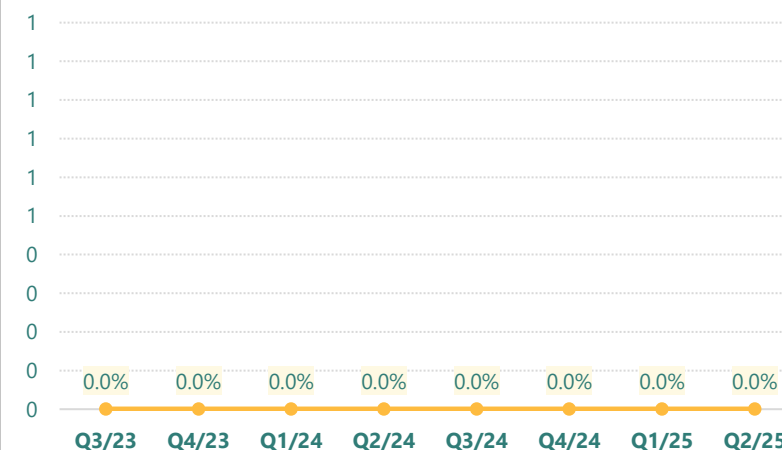


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

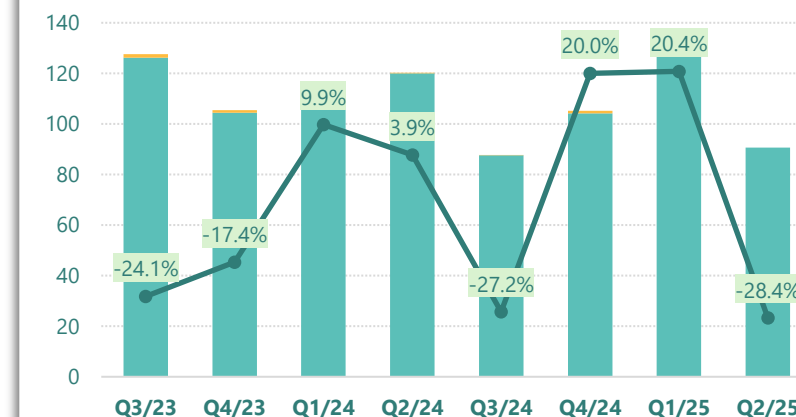


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



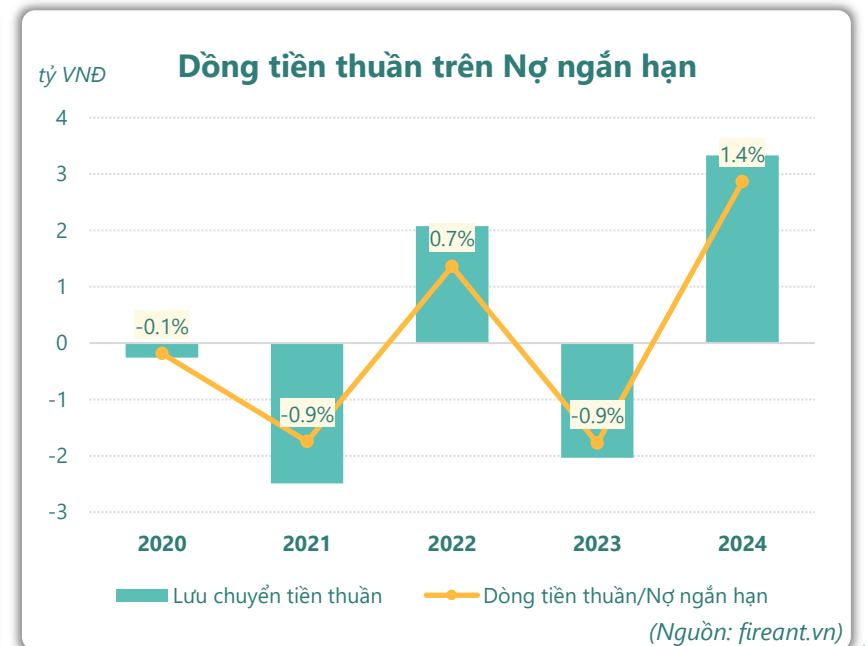
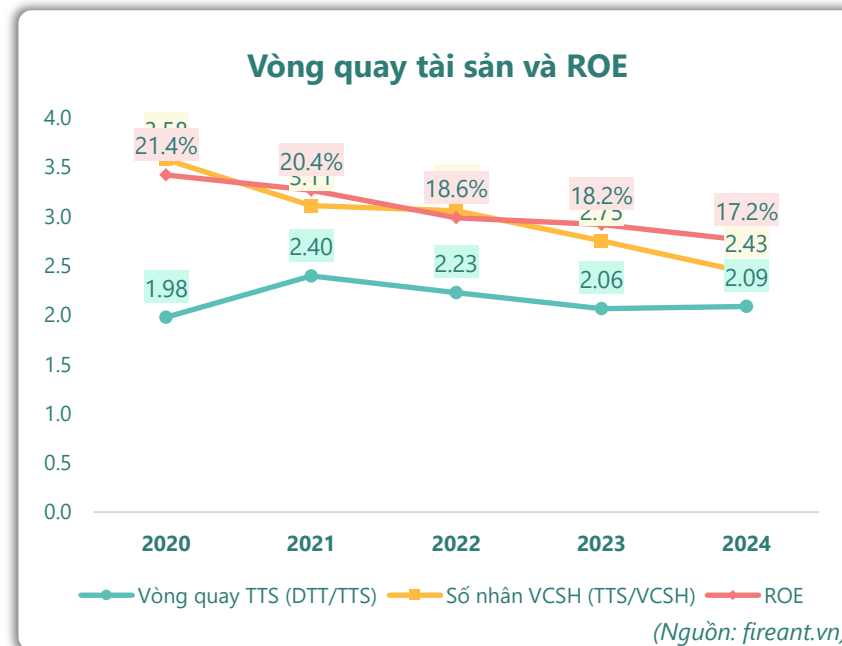
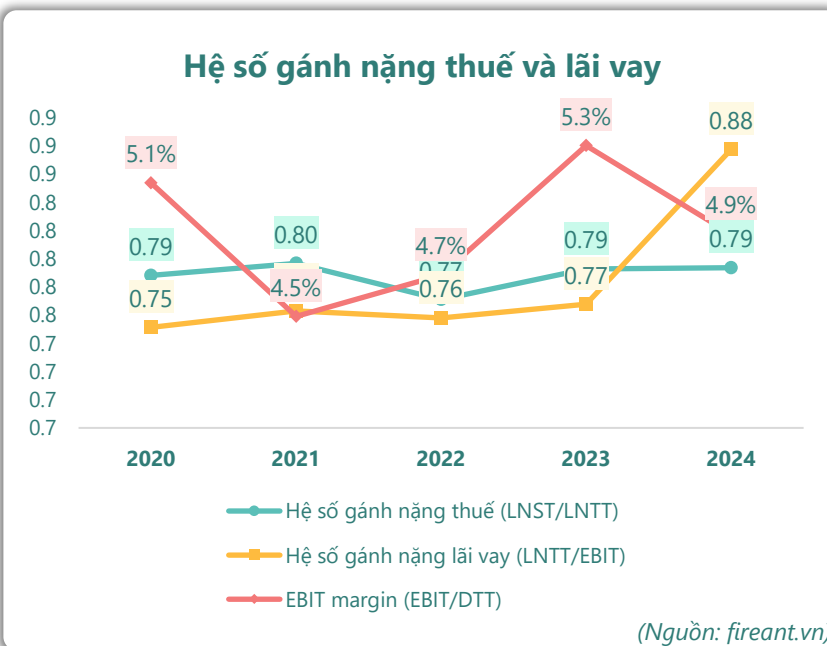
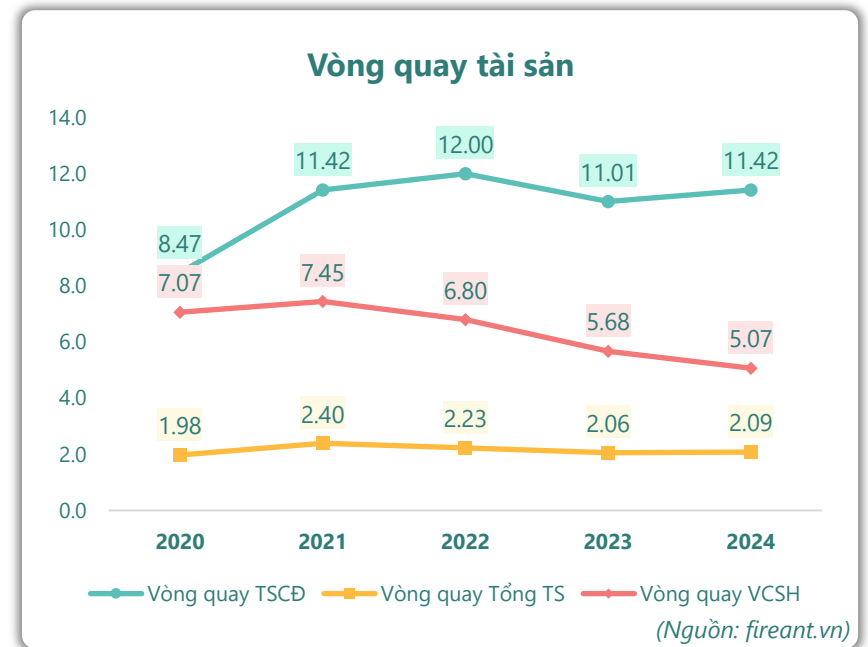
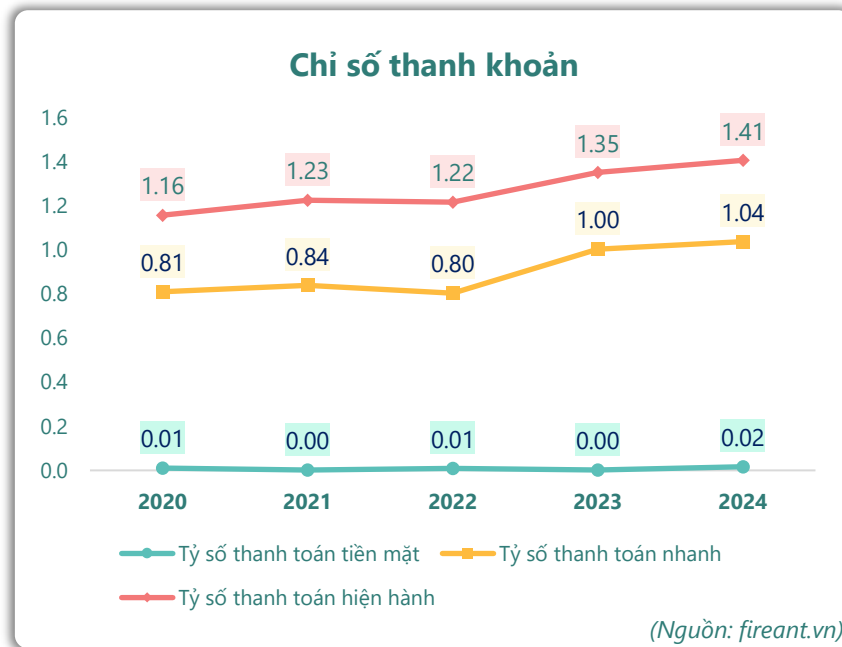
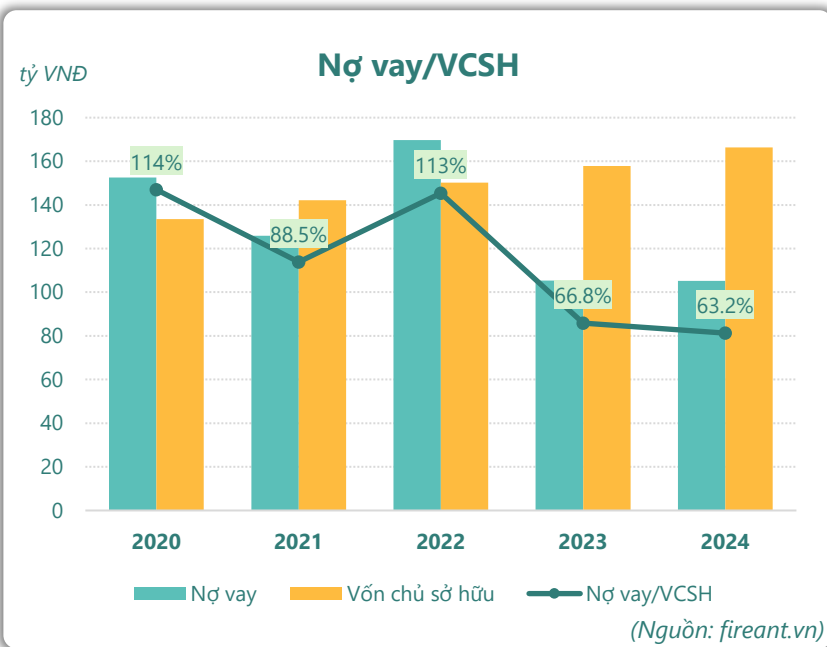
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	232	190	21.9%	418	383	9.2%
Giá vốn hàng bán	211	171	23.6%	379	347	9.4%
Lợi nhuận gộp	20.2	18.9	7.1%	39.1	36.6	6.7%
Doanh thu HĐTC	0.70	1.04	-32.4%	1.40	1.60	-12.3%
Chi phí TC	1.73	1.48	16.9%	3.12	2.80	11.6%
Chi phí lãi vay	1.69	1.36	24.4%	2.97	2.64	12.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.68	4.56	24.5%	10.3	8.82	16.8%
Chi phí QLDN	4.22	5.37	-21.5%	8.80	9.45	-6.9%
LN thuần từ HĐKD	9.33	8.55	9.1%	18.3	17.2	6.4%
Lợi nhuận khác	0.25	-0.01	2645%	0.12	0.04	168%
LN trước thuế	9.58	8.54	12.2%	18.4	17.2	6.8%
Lợi nhuận sau thuế	7.65	6.81	12.3%	14.7	13.8	6.8%
LNST của CĐ cty mẹ	7.65	6.81	12.3%	14.7	13.8	6.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	179	-179	547	-520	-14.0	36.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.22	-8.28	8.61	-10.6	-10.6	8.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-171	179	-556	534	21.8	-42.9
Tiền đầu kỳ	0.49	9.18	1.01	0.65	3.82	1.03
Lưu chuyển tiền thuần	8.69	-8.17	-0.36	3.17	-2.79	2.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	9.18	1.01	0.65	3.82	1.03	3.61

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	400	400	0.0%
Tài sản ngắn hạn	334	327	1.9%
Tiền và tương đương tiền	3.61	3.82	-5.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	196	222	-11.7%
Hàng tồn kho	112	85.8	31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.3	15.3	39.2%
Tài sản dài hạn	66.5	72.9	-8.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	63.0	69.4	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.51	3.44	2.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	238	234	1.7%
Nợ ngắn hạn	238	233	2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	90.7	104	-12.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	93.0	17.0%
Nợ dài hạn	0	1.04	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.04	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	163	166	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	163	166	-2.3%
Vốn điều lệ	75.0	75.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

